

## Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Đã được soát xét)



100  
CÔ  
CÔ  
VẬN  
THỨC  
TRU

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-33

11  
CÔ  
CH  
NG  
À  
1

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022



Số: 110822.013/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>60.763.489.287</b>	<b>57.676.686.468</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>		<b>5.183.111.863</b>	<b>1.410.638.829</b>
111	1. Tiền	3	5.183.111.863	1.410.638.829
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000	300.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33.892.007.232</b>	<b>36.314.516.882</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.353.469.006	25.124.094.725
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.812.875.061	9.543.313.614
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.961.245.855	1.882.691.233
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235.582.690)	(235.582.690)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>21.322.221.094</b>	<b>18.903.271.616</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.884.581.894	19.465.632.416
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>66.149.098</b>	<b>748.259.141</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		63.149.098	748.259.141
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>45.723.944.829</b>	<b>46.262.451.386</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.079.872.133</b>	<b>38.921.472.560</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.474.392.233	31.315.992.660
222	- Nguyên giá		43.530.371.772	43.184.143.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.055.979.539)	(11.868.151.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>1.103.783.618</b>	<b>1.263.787.526</b>
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.284.348.585)	(9.124.344.677)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>370.370.370</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		370.370.370	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.034.163.872</b>	<b>5.797.436.464</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	5.780.000.000	5.780.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(245.836.128)	(482.563.536)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>135.754.836</b>	<b>279.754.836</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		135.754.836	279.754.836
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>106.487.434.116</b>	<b>103.939.137.854</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>66.407.140.760</b>	<b>56.434.601.423</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>59.370.088.130</b>	<b>49.006.601.423</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.060.086.658	8.874.699.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.053.341.479	35.027.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.465.469.584	2.785.986.315
314	4. Phải trả người lao động		1.482.062.876	1.602.450.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		68.856.456	114.760.760
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.664.850.754	2.690.298.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	34.514.054.904	32.781.792.406
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		61.365.419	121.585.985
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.037.052.630</b>	<b>7.428.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.037.052.630	7.428.000.000
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>40.080.293.356</b>	<b>47.504.536.431</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>40.080.293.356</b>	<b>47.504.536.431</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	1.151.756.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.928.536.359	10.352.779.434
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	4.809.562.623
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.928.536.359	5.543.216.811
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>106.487.434.116</b>	<b>103.939.137.854</b>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	95.511.701.727	67.714.916.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		143.512.660	18.571.524
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.368.189.067	67.696.344.485
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	73.229.584.276	48.650.546.587
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.138.604.791	19.045.797.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.656.780	3.697.955
22	7. Chi phí tài chính	21	1.310.531.581	1.030.338.335
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.547.258.989	941.006.019
25	8. Chi phí bán hàng	22	14.566.264.660	12.624.648.003
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.602.794.881	2.073.296.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.660.670.449	3.321.213.137
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	259.028.442
40	13. Lợi nhuận khác		-	(259.028.442)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.660.670.449	3.062.184.695
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	732.134.090	612.436.939
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.928.536.359</u>	<u>2.449.747.756</u>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.660.670.449</b>	<b>3.062.184.695</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.347.832.335	720.958.789
03	Các khoản dự phòng		(236.727.408)	89.332.316
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.656.780)	255.319.486
06	Chi phí lãi vay		1.547.258.989	941.006.019
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.317.377.585</b>	<b>5.068.801.305</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.940.799.693	(536.450.704)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(2.418.949.478)	(293.733.153)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.130.745.327	3.478.718.257
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		144.000.000	(102.574.545)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.547.258.989)	(941.006.019)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(902.384.132)	(1.303.900.698)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(246.000.000)	(452.800.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.418.330.006</b>	<b>4.917.054.443</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.852.778.370)	(10.283.292.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	27.272.727
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.656.780	3.697.955
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.851.121.590)</b>	<b>(10.252.321.638)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.496.000.000
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.849.142.319	40.174.740.160
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(66.507.827.191)	(36.412.599.878)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.794.735.382)</b>	<b>12.577.820.282</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.772.473.034</b>	<b>7.242.553.087</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.410.638.829</b>	<b>2.657.755.840</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>5.183.111.863</b>	<b>9.900.308.927</b>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 39 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 37 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch Covid-19 đã ổn định hơn so với cùng kỳ năm 2021 tạo điều kiện góp phần làm tăng doanh thu và giá vốn của Công ty. Tuy nhiên, do giá cả hàng hóa đầu vào tăng cao, kèm theo giá nhiên liệu tăng, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc Công ty**

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sảm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi



<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 12.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi công ty phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **2.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	519.217.432	397.589.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.663.894.431	1.013.049.000
	<u><b>5.183.111.863</b></u>	<u><b>1.410.638.829</b></u>

## 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 30/06/2022 của Công ty có giá trị 300.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 30/06/2022 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	83.728.913	-	2.893.395.113	-
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.762.138.500	-	2.335.033.800	-
Công ty CP Giấy Thăng Long	853.692.620	-	1.202.683.900	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	1.605.139.580	-	1.123.156.100	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	2.766.628.920	-	777.007.440	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	660.872.080	-	868.849.190	-
Khác	15.621.268.393	(235.582.690)	15.923.969.182	(235.582.690)
	<b>24.353.469.006</b>	<b>(235.582.690)</b>	<b>25.124.094.725</b>	<b>(235.582.690)</b>
<b>Bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>83.728.913</b>	<b>-</b>	<b>2.893.395.113</b>	<b>-</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
PTT Public Company Limited	1.530.229.000	7.124.722.614
Công ty CP Song Trang Việt	1.544.633.187	652.602.163
SPG Oil PTE LTD	1.658.633.877	569.162.411
Công ty H&R GSP Co.,LTD	-	183.417.623
Công ty CP kho vận và dịch vụ thương mại Hà Nội	1.182.620.846	-
Khác	1.896.758.151	1.013.408.803
	<b>7.812.875.061</b>	<b>9.543.313.614</b>
<b>Bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>1.182.620.846</b>	<b>-</b>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	180.000.000	207.000.000
Tạm ứng	431.992.757	277.358.202
Các khoản chi hộ (*)	228.813.122	1.273.846.159
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	756.180.000	100.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án tại 305 Lê Thánh Tông, Hải Phòng	300.000.000	-
Phải thu khác	64.259.976	24.486.872
	<b>1.961.245.855</b>	<b>1.882.691.233</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>130.083.600</b>	<b>187.616.537</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh 28)		

(\*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	21.884.581.894	(562.360.800)	19.465.632.416	(562.360.800)
	<b>21.884.581.894</b>	<b>(562.360.800)</b>	<b>19.465.632.416</b>	<b>(562.360.800)</b>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Tại ngày 01/01/2022	35.119.296.579	1.562.062.810	5.405.185.456	569.592.941	528.005.986	43.184.143.772						
Mua mới	172.500.000	173.728.000	-	-	-	346.228.000						
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>35.291.796.579</b>	<b>1.735.790.810</b>	<b>5.405.185.456</b>	<b>569.592.941</b>	<b>528.005.986</b>	<b>43.530.371.772</b>						
<b>Hao mòn lũy kế</b>												
Tại ngày 01/01/2022	6.884.449.472	1.508.150.928	3.243.150.009	124.386.594	108.014.110	11.868.151.112						
Khấu hao trong kỳ	784.707.129	12.498.996	322.336.950	26.263.572	42.021.780	1.187.828.427						
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.669.156.601</b>	<b>1.520.649.924</b>	<b>3.565.486.959</b>	<b>150.650.166</b>	<b>150.035.890</b>	<b>13.055.979.539</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày 01/01/2022	28.234.847.107	53.911.882	2.162.035.447	445.206.347	419.991.876	31.315.992.660						
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>27.622.639.978</b>	<b>215.140.886</b>	<b>1.839.698.497</b>	<b>418.942.775</b>	<b>377.970.096</b>	<b>30.474.392.233</b>						

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 3.647.512.478 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.196.448.319 VND.



**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>237.000.000</b>	<b>7.842.479.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	237.000.000	237.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>-</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	-	7.605.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>-</b>	<b>7.605.479.900</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m2 dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

**11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 160.003.908 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2022 là 9.284.348.585 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 1.018.627.492 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	5.780.000.000	(245.836.128)	5.780.000.000	(482.563.536)
	<b>5.780.000.000</b>	<b>(245.836.128)</b>	<b>5.780.000.000</b>	<b>(482.563.536)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội (Tên cũ Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam)	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP xây dựng VXT	2.217.764.081	2.217.764.081	4.517.764.081	4.517.764.081
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.234.630.100	1.234.630.100	1.850.822.600	1.850.822.600
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	837.300.000	837.300.000	555.832.000	555.832.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	363.083.600	363.083.600	457.564.800	457.564.800
Khác	2.407.308.877	2.407.308.877	1.492.716.209	1.492.716.209
	<b>7.060.086.658</b>	<b>7.060.086.658</b>	<b>8.874.699.690</b>	<b>8.874.699.690</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.462.694.626	14.810.789.825	-	651.904.801
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	120.484.264	120.484.264	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	909.703.371	732.134.090	902.384.132	-	739.453.329
Thuế thu nhập cá nhân	-	464.263.799	236.423.000	445.608.428	-	255.078.371
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.409.382.250	2.011.150.000	604.136.062	-	2.816.396.188
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	-	-	-	2.636.895
	-	<b>2.785.986.315</b>	<b>18.562.885.980</b>	<b>16.886.402.711</b>	<b>3.000.000</b>	<b>4.465.469.584</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15. Các khoản vay**

	01/01/2022		Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	27.613.692.406	27.613.692.406	58.957.627.629	53.412.879.821	33.158.440.214	33.158.440.214
Vay các cá nhân (ii)	5.168.100.000	5.168.100.000	8.891.514.690	12.704.000.000	1.355.614.690	1.355.614.690
	<b>32.781.792.406</b>	<b>32.781.792.406</b>	<b>67.849.142.319</b>	<b>66.116.879.821</b>	<b>34.514.054.904</b>	<b>34.514.054.904</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	7.428.000.000	7.428.000.000	-	390.947.370	7.037.052.630	7.037.052.630
	<b>7.428.000.000</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>-</b>	<b>390.947.370</b>	<b>7.037.052.630</b>	<b>7.037.052.630</b>
<b>Khoản đến hạn trả:</b>						
- Trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
- Sau 12 tháng	<b>7.428.000.000</b>	<b>7.428.000.000</b>			<b>7.037.052.630</b>	<b>7.037.052.630</b>



Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 28.

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.

Ngoài ra, khoản vay (iii) thế chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.558.228	23.098.780
Bảo hiểm xã hội	26.238.550	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.943.949.490	-
Khác	49.248.916	47.343.916
	<b>9.664.850.754</b>	<b>2.690.298.266</b>

(\*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>668.763.997</b>	<b>9.659.868.623</b>	<b>33.832.632.620</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	2.449.747.756	2.449.747.756
Tăng vốn	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.151.756.997</b>	<b>7.259.310.379</b>	<b>44.411.067.376</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.151.756.997</b>	<b>10.352.779.434</b>	<b>47.504.536.431</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.928.536.359	2.928.536.359
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(98.779.434)	(98.779.434)
Thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.151.756.997</b>	<b>2.928.536.359</b>	<b>40.080.293.356</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/04/2022, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 11% với số tiền 3.960.000.000 VND (bao gồm thuế TNCN).
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 17% tương đương số tiền: 6.120.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn, do đó số dư này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16) cho đến khi hoàn thành thủ tục pháp lý.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.
- Khen thưởng ban điều hành: 98.779.434 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17.586.780.000	48,9%	17.586.780.000	48,9%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	1.329.670.000	3,7%
Nguyễn Kim Cương	1.127.290.000	3,1%	1.127.290.000	3,1%
Cổ đông khác	15.956.260.000	44,3%	15.956.260.000	44,3%
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	36.000.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		12.496.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.080.000.000	3.680.320.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.080.000.000	3.680.320.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>6.943.949.490</b>	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m<sup>2</sup>.
- HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m<sup>2</sup>.



- HĐĐĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐĐĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐĐĐ số 64/HĐĐĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m2.
- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m2.
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m2.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m2.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	1.797,93	1.797,93

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	85.655.864.834	58.802.652.363
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	7.649.930.399	7.147.159.197
Cung cấp dịch vụ khác	2.205.906.494	1.765.104.449
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>143.512.660</b>	<b>18.571.524</b>
Chiết khấu thương mại	143.512.660	18.571.524
	<b>95.368.189.067</b>	<b>67.696.344.485</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>2.095.758.000</b>	<b>210.078.600</b>

**20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	71.345.428.543	47.204.097.331
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	349.821.566	315.253.565
Cung cấp dịch vụ khác	1.534.334.167	1.131.195.691
	<b>73.229.584.276</b>	<b>48.650.546.587</b>
<b>Trong đó: Giá vốn đối với bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>1.357.362.868</b>	<b>1.455.887.891</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.547.258.989	941.006.019
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(236.727.408)	89.332.316
	<b>1.310.531.581</b>	<b>1.030.338.335</b>

**22. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.787.412.407	4.988.272.034
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	948.726.028	758.057.566
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	384.205.794	300.259.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.632.317	549.598.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.482.874.677	5.745.412.063
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	4.952.042.053	3.640.217.597
- Tiền thuê đất	1.982.650.000	1.656.987.259
- Khác	548.182.624	448.207.207
Chi phí bằng tiền khác	384.413.436	283.048.244
	<b>14.566.264.660</b>	<b>12.624.648.003</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.390.720.826	1.352.983.050
Chi phí vật liệu quản lý	2.134.443	1.590.909
Chi phí dụng cụ quản lý	130.569.912	129.900.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.196.110	28.030.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.833.584	130.718.195
Chi phí bằng tiền khác	296.340.006	430.073.353
	<b>2.602.794.881</b>	<b>2.073.296.378</b>



**24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.660.670.449</b>	<b>3.062.184.695</b>
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.660.670.449	3.062.184.695
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>732.134.090</b>	<b>612.436.939</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	909.703.371	1.589.209.651
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(902.384.132)	(1.303.900.698)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>739.453.329</b>	<b>897.745.892</b>

**25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.178.133.233	6.341.255.084
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.860.471	759.648.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.347.832.335	720.958.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.380.860.086	7.179.250.035
Chi phí khác bằng tiền	1.195.529.148	1.143.281.254
	<b>19.053.215.274</b>	<b>16.144.393.637</b>

**26. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	5.183.111.863	-	1.410.638.829	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.314.714.861	(235.582.690)	27.006.785.958	(235.582.690)
Các khoản cho vay	800.000.000	-	800.000.000	-
	<b>32.297.826.724</b>	<b>(235.582.690)</b>	<b>29.217.424.787</b>	<b>(235.582.690)</b>

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	41.551.107.534	40.209.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	16.724.937.412	11.564.997.956
Chi phí phải trả	68.856.456	114.760.760
	<b>58.344.901.402</b>	<b>51.889.551.122</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>30/06/2022</b>				
Tiền	5.183.111.863	-	-	5.183.111.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.079.132.171	-	-	26.079.132.171
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	<b>31.562.244.034</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>32.062.244.034</b>
<b>01/01/2022</b>				
Tiền	1.410.638.829	-	-	1.410.638.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.771.203.268	-	-	26.771.203.268
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	<b>28.481.842.097</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>28.981.842.097</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

30  
TY  
AN  
DICH  
MAI  
TP

30  
TY  
AN  
DICH  
MAI  
TP



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2022</b>				
Vay và nợ	34.514.054.904	-	7.037.052.630	41.551.107.534
Phải trả người bán, phải trả khác	16.724.937.412	-	-	16.724.937.412
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	<b>51.307.848.772</b>	<b>-</b>	<b>7.037.052.630</b>	<b>58.344.901.402</b>
<b>01/01/2022</b>				
Vay và nợ	32.781.792.406	-	7.428.000.000	40.209.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	11.564.997.956	-	-	11.564.997.956
Chi phí phải trả	114.760.760	-	-	114.760.760
	<b>44.461.551.122</b>	<b>-</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>51.889.551.122</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	2.095.758.000	210.078.600
		<b>2.095.758.000</b>	<b>210.078.600</b>
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	1.357.362.868	1.455.887.891
		<b>1.357.362.868</b>	<b>1.455.887.891</b>
<b>Chi hộ</b>			
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông Công ty	-	100.000.000
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	737.377.000	938.386.640
		<b>737.377.000</b>	<b>1.038.386.640</b>

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Trả tiền gốc vay</b>			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	2.500.000.000	2.116.290.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	200.000.000	-
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông Công ty	5.000.000.000	-
Đặng Thu Thủy	Cổ đông Công ty	4.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	2.850.000.000	-
Phạm thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	2.150.000.000	-
		<b>12.704.000.000</b>	<b>2.116.290.000</b>
<b>Đi vay</b>			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	3.691.514.690	832.800.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	200.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	2.850.000.000	-
Phạm Thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	2.150.000.000	-
		<b>8.891.514.690</b>	<b>832.800.000</b>
<b>Tạm ứng</b>			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	500.000.000
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	260.000.000	-
		<b>260.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>Hoàn tạm ứng</b>			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	207.500.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	10.837.000	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	317.532.937	-
		<b>328.369.937</b>	<b>207.500.000</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	83.728.913	2.893.395.113
		<b>83.728.913</b>	<b>2.893.395.113</b>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	1.182.620.846	-
		<b>1.182.620.846</b>	-
<b>Tạm ứng</b>			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	130.083.600	187.616.537
		<b>130.083.600</b>	<b>187.616.537</b>



	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Nguyễn Văn Xuân	Cổ đông Công ty	-	5.000.000.000
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	1.191.514.690	-
Đặng Thu Thủy	Cổ đông Công ty	14.100.000	-
		<b>1.205.614.690</b>	<b>5.000.000.000</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)			
Nguyễn Kim Cương	Tổng giám đốc	190.500.000	185.445.000
Nguyễn Văn Thìn	Thành viên	198.578.000	194.473.000
Lê Văn Nam	Thành viên	285.855.000	217.788.000
Lại Hợp Điền	Thành viên	43.852.500	49.542.850
		<b>718.785.500</b>	<b>647.248.850</b>

Thù lao của thành viên HĐQT và BKS

Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Kim Cương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đỗ Trường Giang	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ngô Quang Việt	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	12.000.000	12.000.000
Hà Quang Tuấn	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Phan Ngọc Tân	Thành viên	6.000.000	6.000.000
		<b>87.000.000</b>	<b>87.000.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 11 tháng 08 năm 2022.



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

